



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 31/12/2025	26,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.8%	-3.3%

DT thuần Q4/25
721
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 0.7%
YoY: ▼22.0 -2.9%

LN thuần Q4/25
70.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.7 96.0%
YoY: ▼6.50 -8.4%

LN sau thuế Q4/25
64.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 128%
YoY: ▼15.3 -19.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

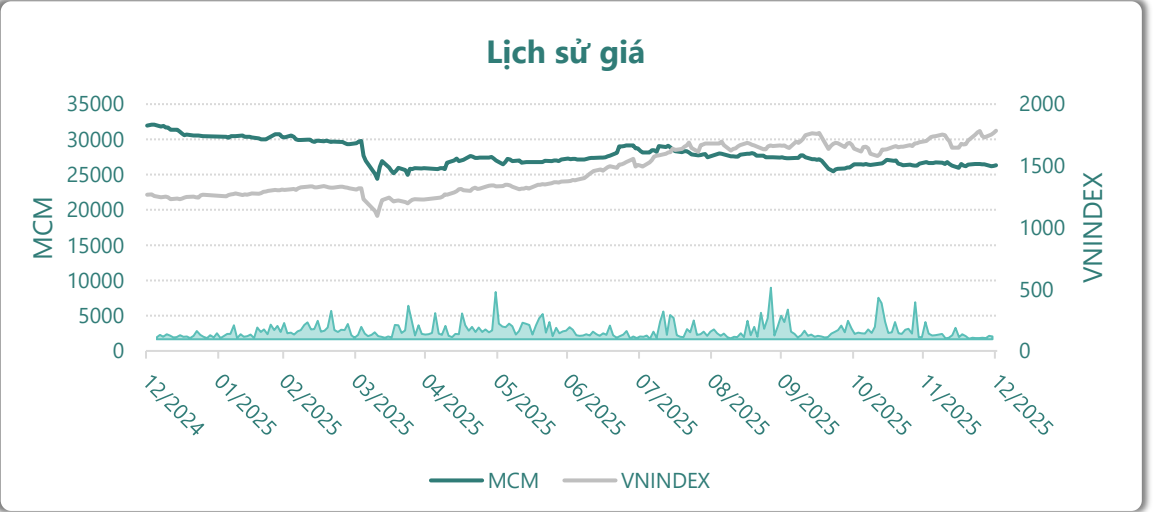
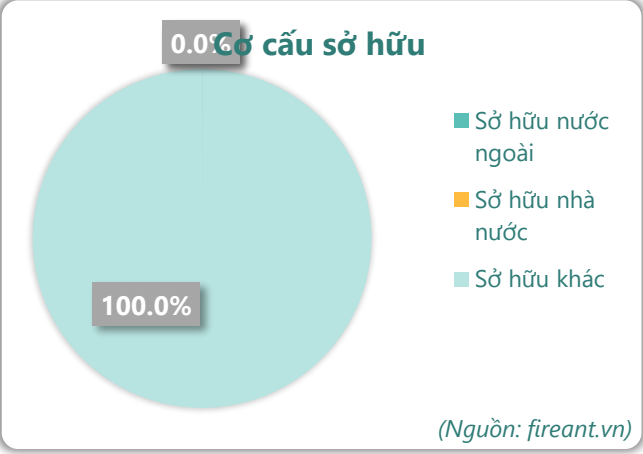
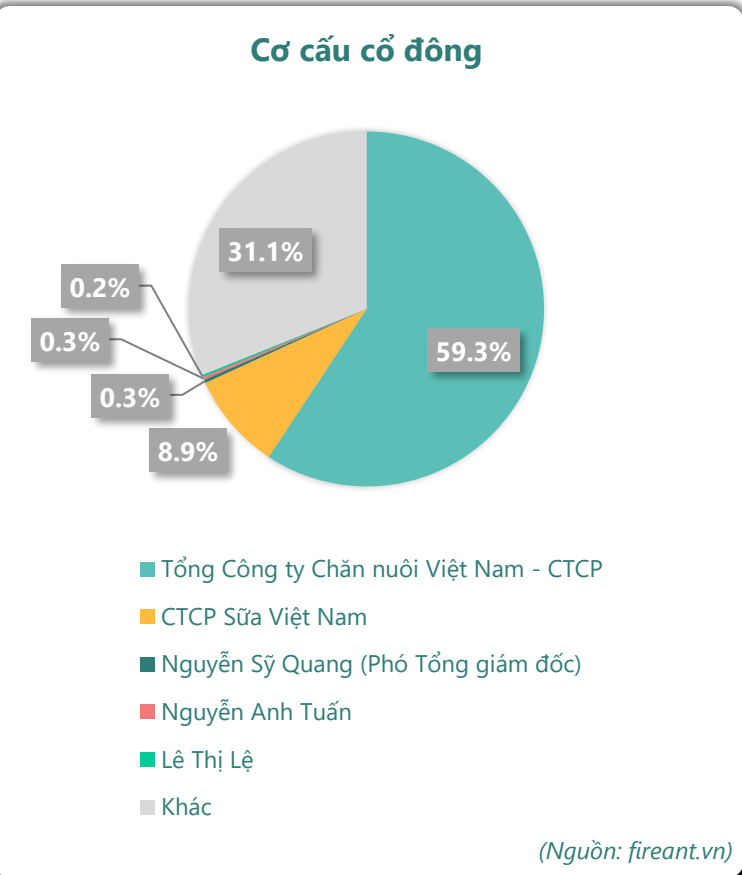
ROE 2025
9.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,404 - 32,089
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,899
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	1,961
P/E	13.4

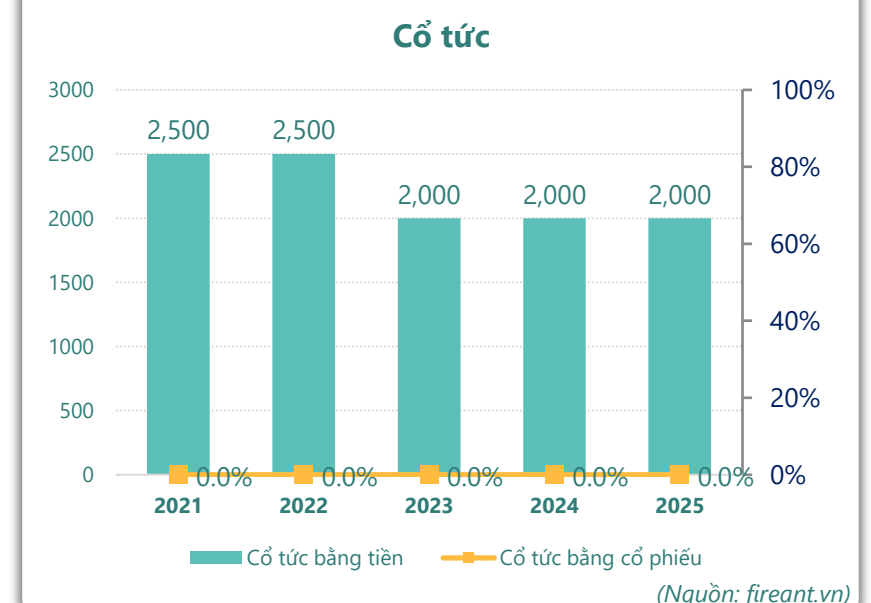
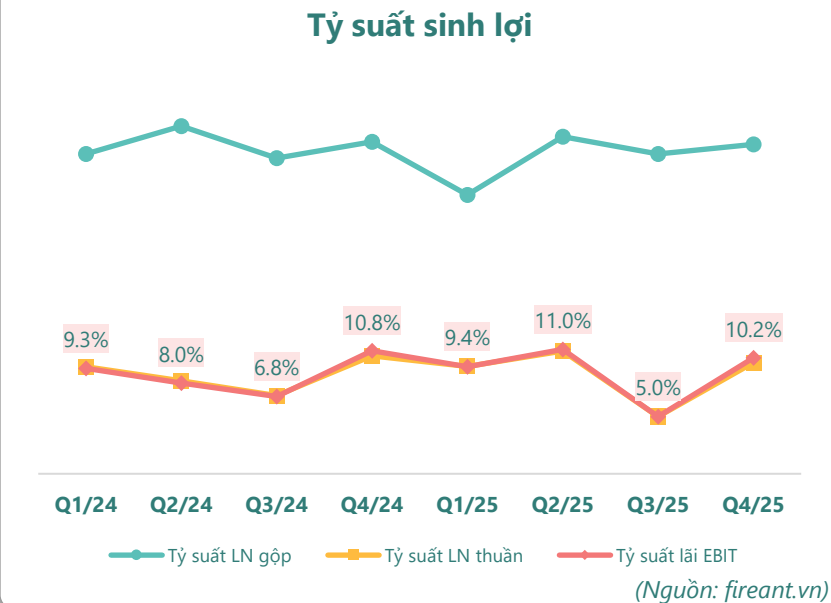
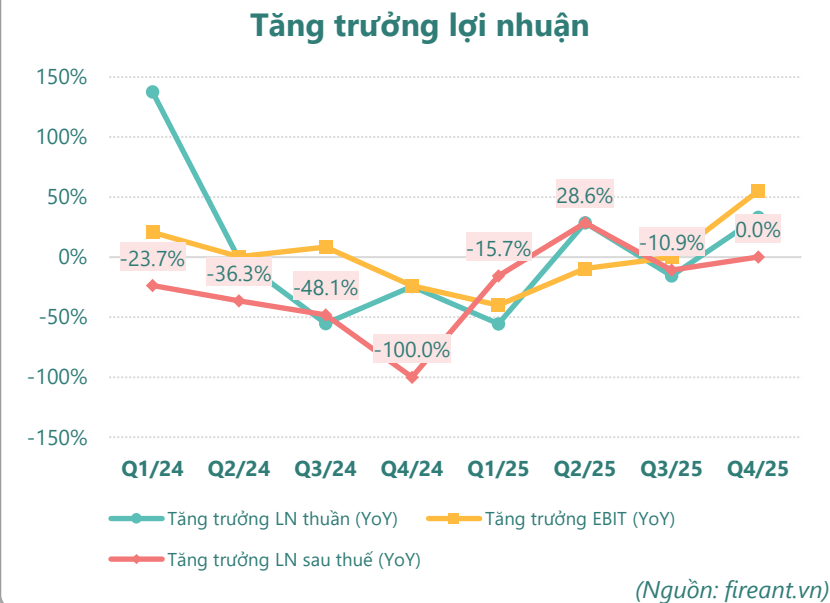
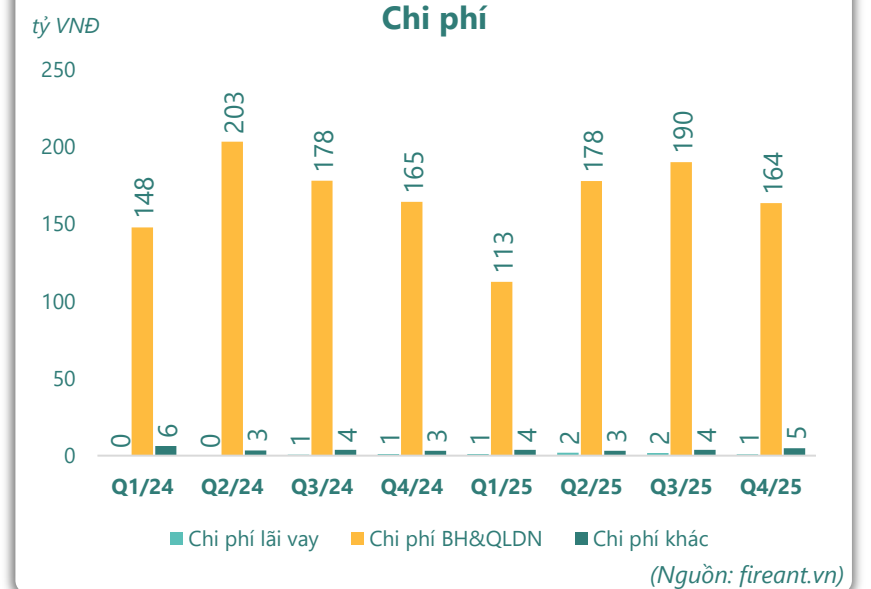
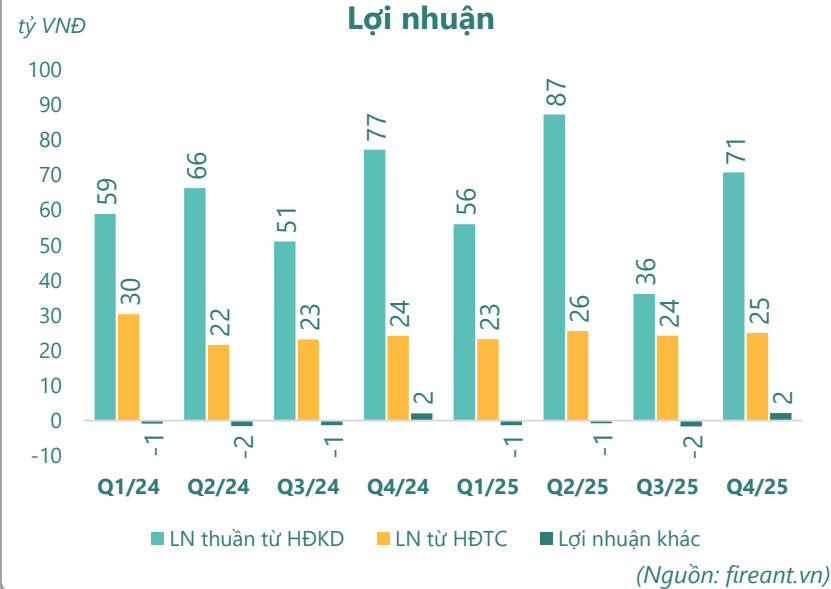
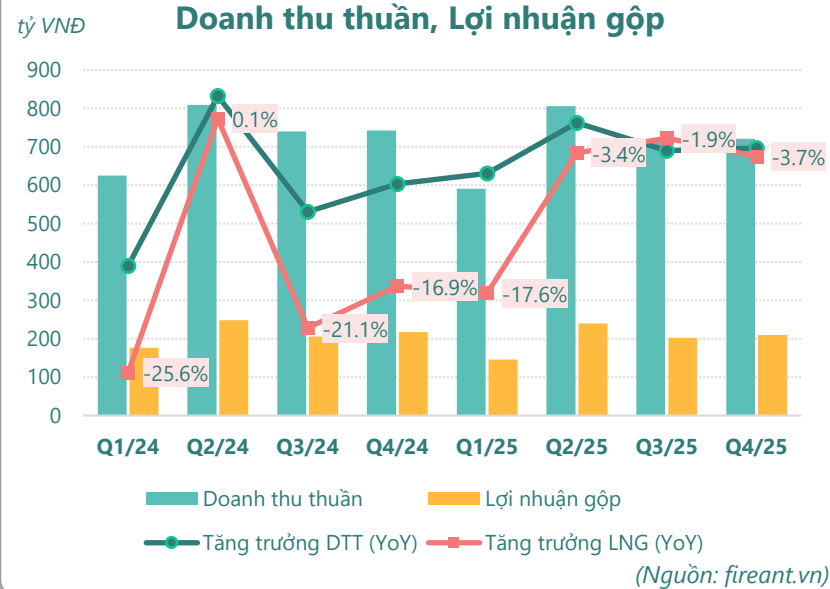
DT thuần 2025
2,835
tỷ VNĐ
YoY: ▼82.0 -2.8%

LN thuần 2025
250
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -1.4%

LN sau thuế 2025
216
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -1.9%



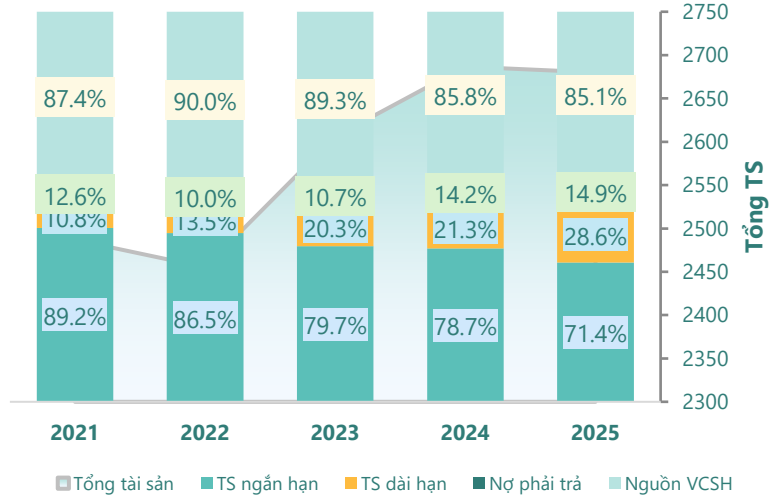
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

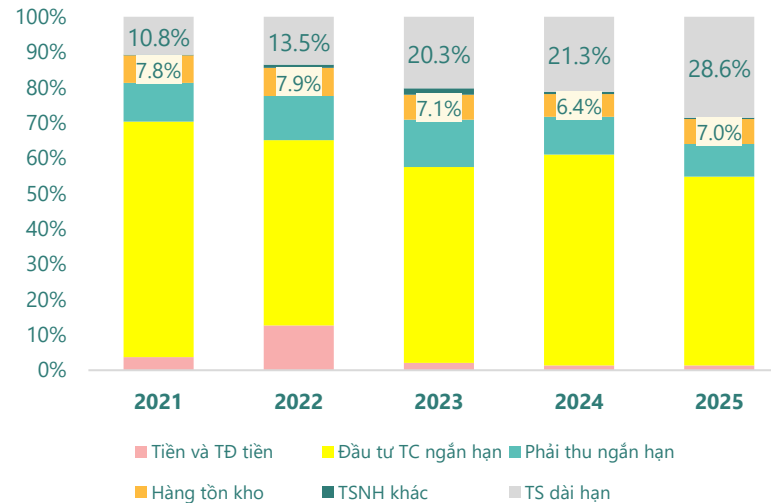
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

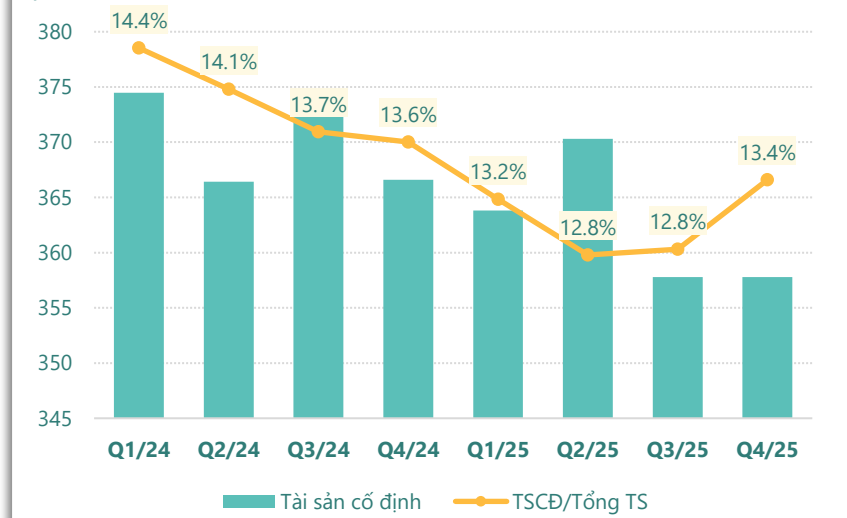
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

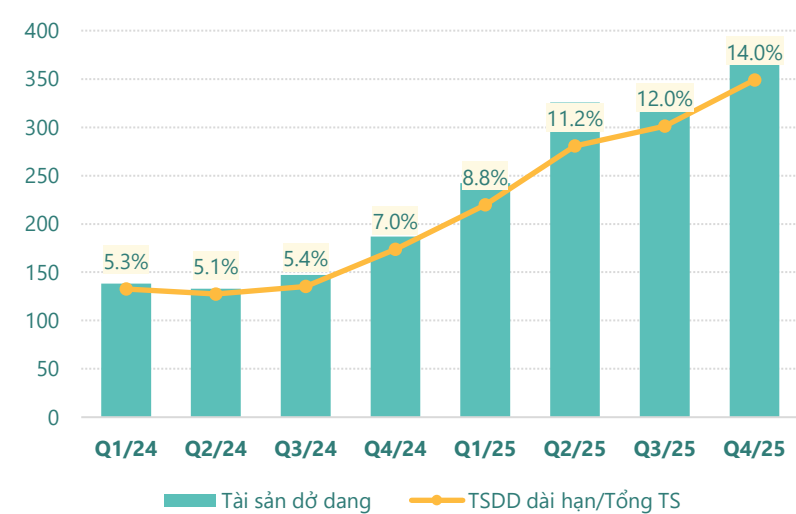
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

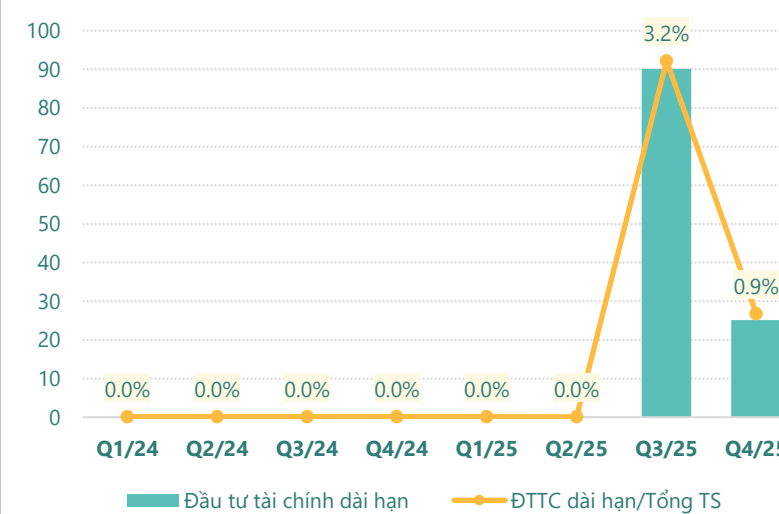
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

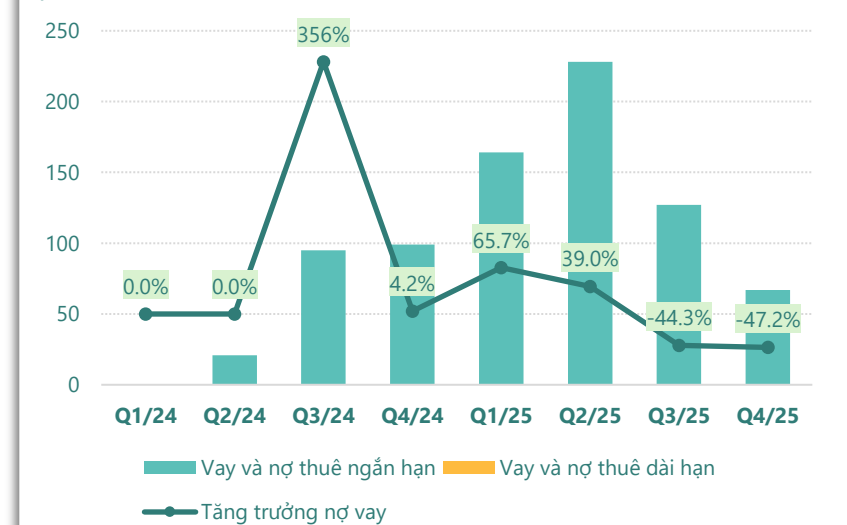
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

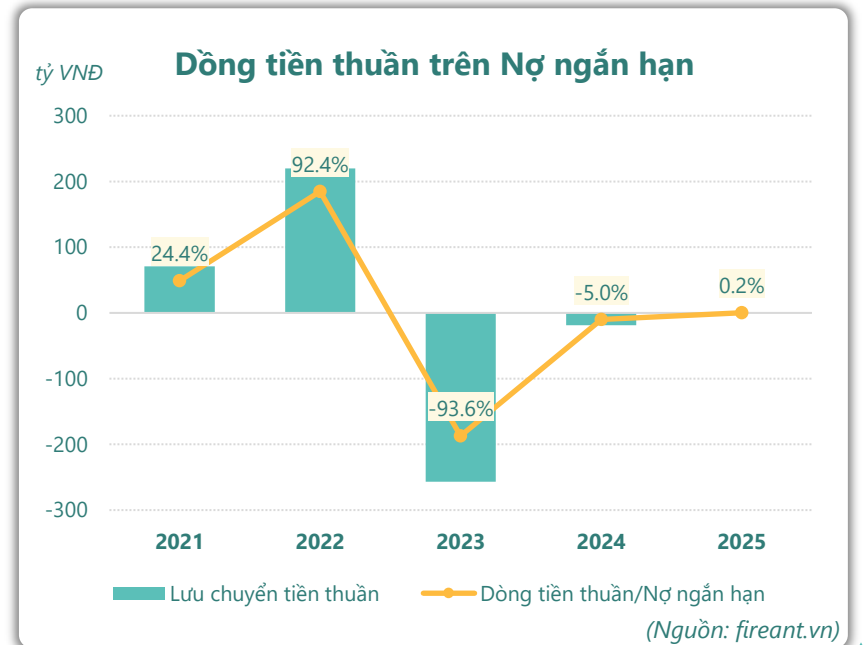
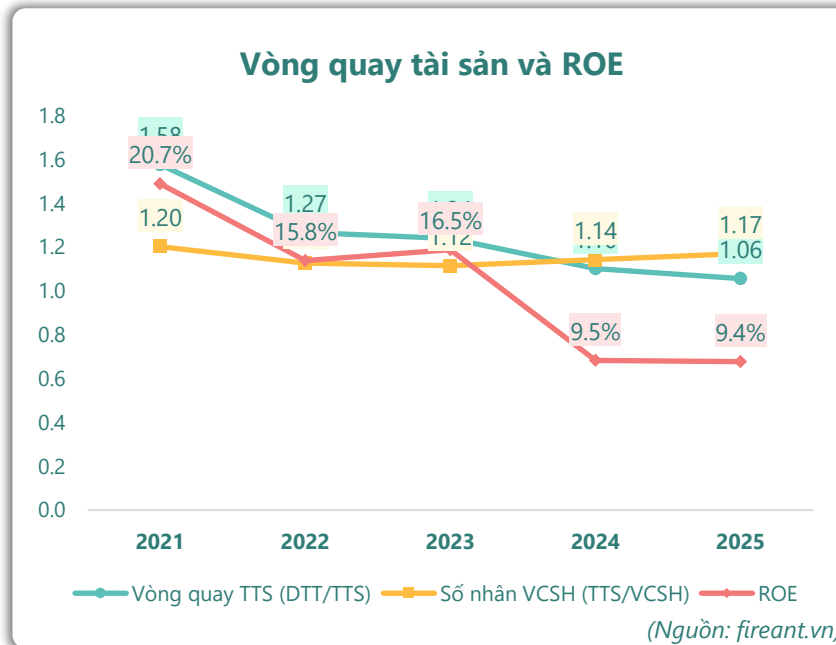
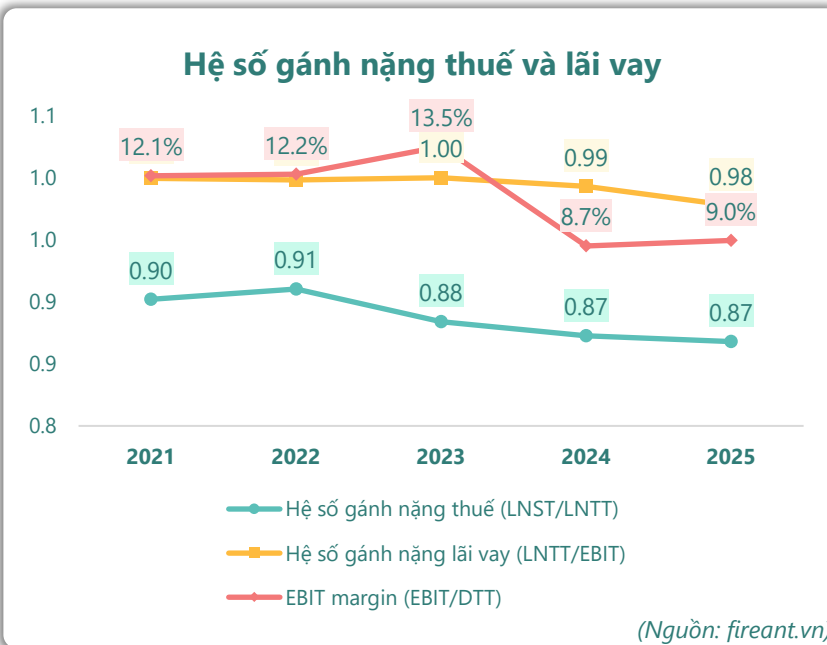
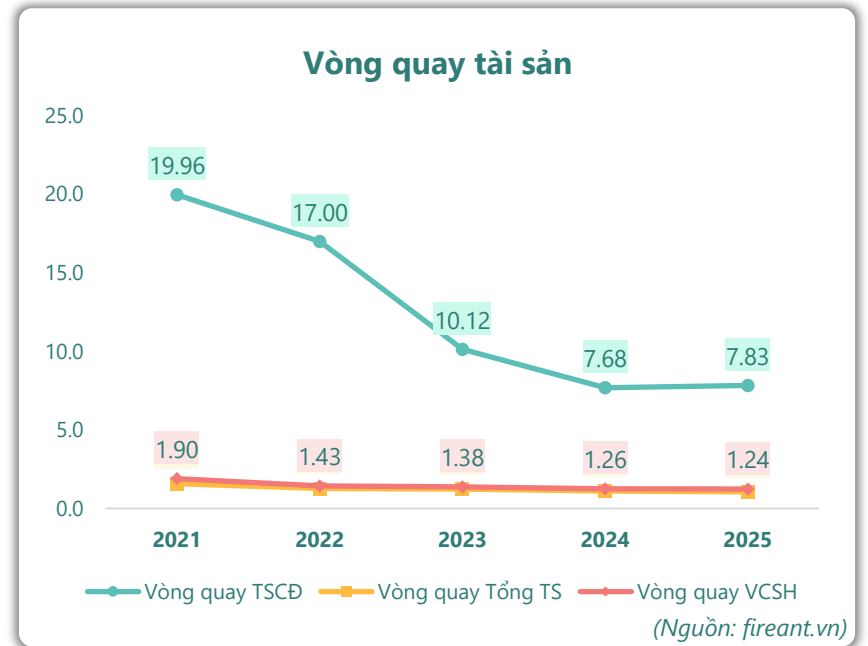
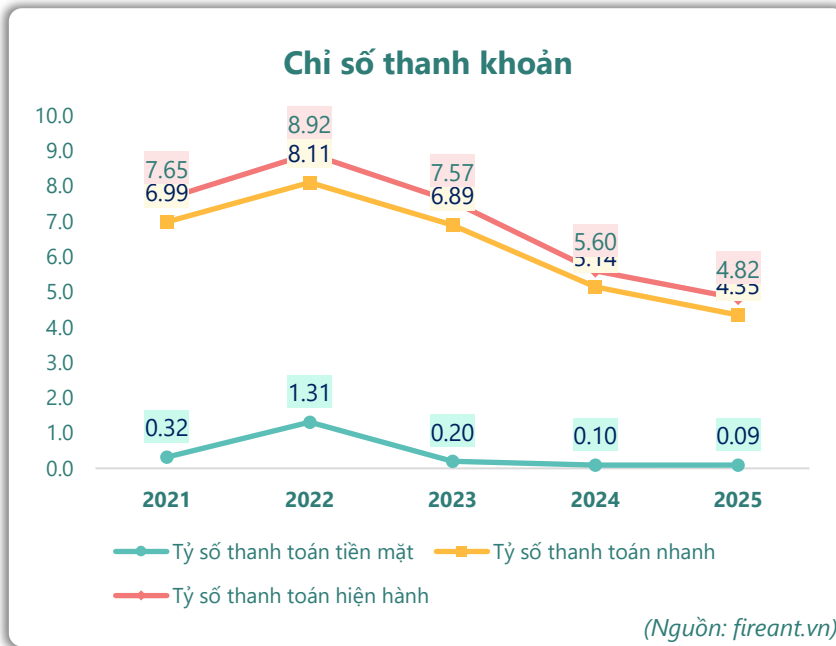
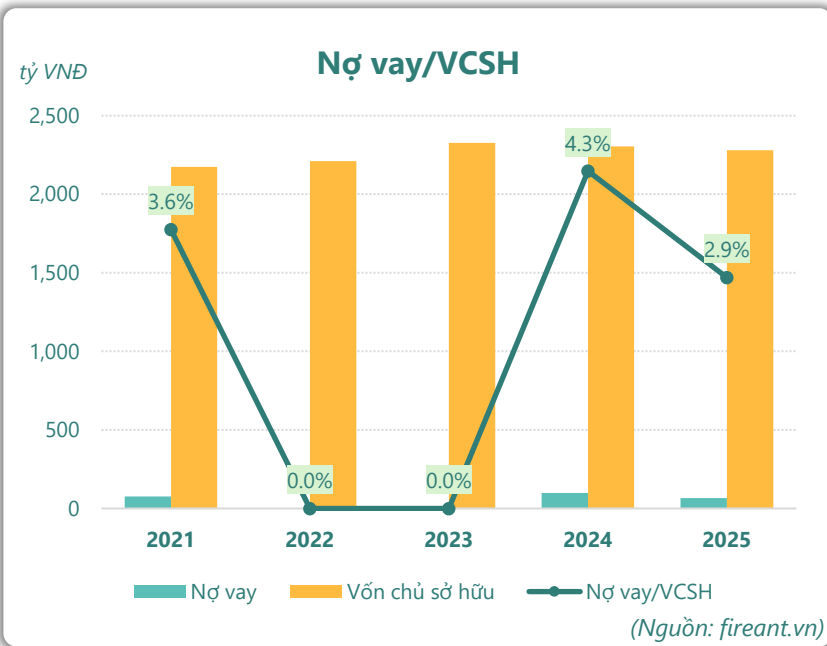
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	721	743	-2.9%	2,835	2,917	-2.8%
Giá vốn hàng bán	512	525	-2.5%	2,038	2,068	-1.5%
Lợi nhuận gộp	210	218	-3.9%	797	849	-6.1%
Doanh thu HĐTC	25.8	25.5	1.3%	104	101	2.6%
Chi phí TC	0.87	1.32	-33.7%	6.00	1.90	216%
Chi phí lãi vay	0.87	1.16	-25.2%	5.71	1.73	229%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	153	154	-0.5%	607	657	-7.7%
Chi phí QLDN	10.5	10.4	1.0%	38.1	37.1	2.5%
LN thuần từ HĐKD	70.8	77.3	-8.4%	250	254	-1.4%
Lợi nhuận khác	2.12	2.11	0.3%	-1.67	-1.65	-1.3%
LN trước thuế	72.9	79.4	-8.2%	249	252	-1.4%
Lợi nhuận sau thuế	64.1	79.4	-19.2%	216	220	-1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	79.4	-19.2%	216	220	-1.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.5	80.6	-9.67	53.8	137	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	10.4	-17.1	-7.07	-22.2	118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.2	-106	65.0	-46.0	-101	-170
Tiền đầu kỳ	54.7	51.3	36.3	74.5	75.2	88.9
Lưu chuyển tiền thuần	-3.40	-15.0	38.2	0.69	13.7	-51.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.3	36.3	74.5	75.2	88.9	37.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,680	2,687	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	1,915	2,115	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	37.0	36.3	1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,431	1,603	-10.7%
Phải thu ngắn hạn	248	287	-13.5%
Hàng tồn kho	187	172	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	16.2	-28.9%
Tài sản dài hạn	765	572	33.8%
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	358	367	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	374	187	100%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	0.08	29862%
Tài sản dài hạn khác	8.16	18.2	-55.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	381	5.0%
Nợ ngắn hạn	397	378	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.0	99.0	-32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	165	20.0%
Nợ dài hạn	3.08	3.88	-20.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,279	2,305	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,279	2,305	-1.1%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

